

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021**  
**của huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		38.130,27	2.865,99	2.815,33	5.044,32	4.106,94	5.118,02	3.597,22	4.631,49	2.699,96	3.271,31	2.084,46	1.895,23



Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
-	Đất chợ	DCH	1,31		0,04	0,04	0,17				0,06	0,04	0,08	0,65	0,23
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,38					0,62		0,87	0,10	0,03	1,76		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	418,54	39,87	19,48	58,73	77,33	39,85	39,89	58,72	54,36	30,31			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	119,45										50,31	69,14	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,53	0,38	0,40	0,52	0,61	1,23	0,28	2,33	0,78	0,67	0,37	7,96	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,07						0,25					0,82	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	39,11	3,53	6,40	4,70	0,11	4,24	0,71	2,75	6,01	3,74	5,39	1,53	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	53,80	6,45	4,17	10,83	3,59	6,25	5,77	1,66	0,91	0,93	10,29	2,95	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,15	0,03	0,09	0,28	0,09		0,16		0,40		0,05	0,05	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,11										0,11		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,66	0,02	0,32	0,90	2,37	0,82	0,47	0,15	0,17	0,08	0,03	0,33	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.605,49	278,36	182,14	219,10	51,08	94,91	331,45	670,89	42,24	100,50	39,01	595,81	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,45	0,09				1,36							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,56	0,01	0,61	4,28			0,55	0,28		0,11	0,18	0,54	
3	Đất chưa sử dụng	CSD													
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN													
5	Đất khu kinh tế*	KKT													
6	Đất đô thị*	KDT													

Ghi chú:  
 \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên  
 \*\* Có một phần đất trong địa giới hành chính và một phần đất ngoài địa giới hành chính

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	55,17	6,69	1,00	4,68	1,55	4,77	4,40	5,99	1,56	8,57	8,02	7,95

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	39,93	3,25	0,79	4,50	0,30	3,82	1,12	5,94	0,65	8,02	7,92	3,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	39,93	3,25	0,79	4,50	0,30	3,82	1,12	5,94	0,65	8,02	7,92	3,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,56	1,69	0,08	0,03			0,11	0,01	0,64			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,85	1,75	0,08	0,15	1,24	0,95	1,84	0,04	0,25	0,55	0,10	0,9
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,14											3,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,67		0,05		0,01		1,33					0,28
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02								0,02			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5,11</b>	<b>0,61</b>	<b>0,04</b>	<b>0,23</b>	<b>0,22</b>	<b>0,44</b>	<b>0,81</b>	<b>0,02</b>	<b>0,22</b>	<b>0,98</b>	<b>0,71</b>	<b>0,83</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01	0,01										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01			0,01								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,22									0,22		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,11	0,54	0,04	0,22	0,22	0,44	0,81	0,02	0,22	0,60		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,49										0,66	0,83
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02	0,02										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,21	0,02								0,14	0,05	





Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,00							2,00				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>												
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT												

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- Thực hiện việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Như trên Điều 3;
- Phòng TN&MT huyện TĐ;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



★ Vương Quốc Nam